

QUY ĐỊNH
KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 30 /2010/QĐ-UBND ngày 28 /12/2010 của UBND tỉnh)

I. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 06 loại, 04 hạng như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- 1.1. Đất trồng cây hàng năm
- 1.2. Đất nuôi trồng thủy sản.
- 1.3. Đất trồng cây lâu năm.
- 1.4. Đất lâm nghiệp.
 - a) Đất rừng sản xuất.
 - b) Đất khoanh nuôi bảo vệ.
 - c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- 2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.
- 2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

II. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị :

- Vị trí 1:

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

- Vị trí 2:

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

- Vị trí 3:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét thứ 60.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: **30** /2010/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày **28** tháng **12** năm **2010**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 191
Ngày: 06 / 1 / 20 11

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2011

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 52
Ngày: 10 tháng 1 năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 84
Ngày: 07 tháng 01 năm 2011

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 211/2010/NQ-HĐND ngày 12/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XII - kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2011;

Theo đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất và quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Điện Biên, như phụ lục chi tiết kèm theo

- Vị trí 4:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m xác định là vị trí 2.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

- Khu vực:

+ **Khu vực 1:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (QL, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ **Khu vực 2:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các xã, bản vùng thấp* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ **Khu vực 3:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng cao* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

- Vị trí của các khu vực:

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1, từ 2m đến 3m thì xác định là vị trí 2, trên 3m thì xác định là vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông). Giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ **Vị trí 2:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét thứ 60.

+ **Vị trí 3:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét thứ 90.

+ **Vị trí 4:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp)

2.1. Đất nông nghiệp:

- Hạng 3
- Hạng 4
- Hạng 5
- Hạng 6

2.2. Đất lâm nghiệp: tính chung một hạng cho toàn huyện (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

III. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:

Đối với đất hiện đang quản lý và sử dụng của các cá nhân và tổ chức:

Thực hiện áp dụng bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của nhà nước được quy định như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. **Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.**

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất có công trình là đình, đền ..., đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục III nêu trên.

V. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện bảng giá đất.

1. Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đô thị để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình; chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá đất xác định là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

2. Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

a) Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

b) Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

3. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ trước ngày 31/12/2010 áp dụng như sau:

a) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền, không nhận đất tái định cư thì giữ nguyên mức giá đã được phê duyệt, không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011.

b) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước chưa bố trí vốn, chưa bố trí đất tái định cư thì được điều chỉnh theo bảng giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 như sau:

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2010) có giá thấp hơn giá đất năm 2011 thì tính theo giá đất năm 2011.

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2010) có giá cao hơn giá đất mới năm 2011 thì được giữ nguyên mức giá đó, không phải điều chỉnh theo giá đất mới năm 2011.

c) Trường hợp những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang thực hiện dở dang chuyển tiếp của năm 2010 và năm 2011 mà Nhà nước đã bố trí vốn, đang chi trả tiền, đang bố trí đất tái định cư thì thực hiện như sau:

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất cao hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường;

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất thấp hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ cầu Thanh bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ(bến xe khách Thành phố ĐBP)	9.500	5.000		
3	Đường Trường Chinh				
	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh SN 67	7.500	3.500		
	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN-ĐBP	5.500	2.500		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến công sân bay	5.500	3.000		
	- Đoạn từ công sân bay đến hết đường 32m (C13)	4.500	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất kho Công ty Vật tư nông nghiệp (về phía cầu Mường thanh cũ)	5.000	2.000		
	- Đoạn từ hết đất kho vật tư Nông nghiệp đến ngã ba đường rẽ ra cầu Mường thanh.	4.000	2.000	1.000	
5	Đường Nguyễn Chí Thanh:				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn.	8.500	4.500		
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1.	7.000	3.000		
6	Đường Bế Văn Đàn				
	- Ngã ba đường 7/5 (chi nhánh NH phát triển) đến hết đất cầu Mường Thanh cũ (ngã ba đường rẽ ra cầu A1).	8.500			
7	Đường cầu A1 mới				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	7.500	3.500		
8	Đường sau Bảo tàng: Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến ngã tư ra đường 7/5	3.600	2.000	1.000	500
9	Đường cạnh bảo tàng ĐBP: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường sau bảo tàng)	3.500	1.500	800	400
10	Đường Hoàng Văn Thái				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái: (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công tỉnh đội)	4.500	2.000		
12	Đường Hoàng Công Chất				
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		
	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông liên Hà)	4.000	2.500		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào cổng Tỉnh Đội đến cổng trường CD Sư Phạm Điện Biên.	4.500	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ cổng trường CD Sư Phạm Điện Biên đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh)	4.000	1.500	800	400
	- Đoạn tiếp giáp địa phận phường Mường thanh, đến đường rẽ vào cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết trường cao đẳng y tế	2.400	1.000		
	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong bua.	1.500	750	400	250
13	Đường 22,5m: Đoạn tiếp giáp đường Hoàng công Chất đến bờ nương qua trường Him lam Noong bua.	2.000			
14	Đường Lê Trọng Tấn				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết nương thoát nước (chân dốc Ta Pô)	9.500	5.000		
	- Đoạn từ nương thoát nước (chân dốc Ta Pô) đến trung đoàn 82	2.160	1.200		
15	Đường sau chợ trung tâm I				
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến cổng phụ trung tâm Thương Mại thành phố	5.000	2.500		
	Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại Thành phố đến hết đất công trường 06 cũ.	2.160	1.200		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê trọng tấn rẽ vào đường sau khách sạn Công đoàn	2.160	1.200		

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Đường 27m: Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	4.500	1.500		
17	Đường 13m: Nối tiếp đường 27m (Sau trường sư phạm) tiếp giáp đường Sùng phá sinh	2.500	1.200	800	
18	Đường Tôn thất Tùng				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBHXH) đến công phụ Tỉnh đội	3.200	1.500		
19	Quốc lộ 12 (từ đầu khu ki ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)				
	Khu ky ốt C13 đến cầu xi măng	2.000	1.000	600	
	- Đoạn từ cầu xi măng đến hết địa phận Thành phố (mương đôi DL) trừ đất ruộng.	1.500	800	400	
20	Đường Lò Văn Hặc				
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	4.000			
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	3.000	1.500		
21	Đường Trần Văn Thọ				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh Công An tỉnh) đến hết đất nhà máy bê tông	3.500	2.000		
22	Đường 13/3				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà ông Hợp.	3.000	1.500		
23	Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVD	2.800	1.400		
24	Đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh				
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	4.000	2.000		
25	Đường Phan Đình Giót				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh Khách sạn HN-ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể ngân hàng	2.800	1.400		

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh Điện Biên (sau khách sạn HN-ĐBP)	2.800			
26	Đường Trần Can				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	4.000	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể ngân hàng)	3.000	1.500		
27	Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường chinh đến ngã ba tập thể ngân hàng	4.000	2.000		
28	Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1- đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	2.800	1.300		
29	Đường Tô Vĩnh Diện				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện là công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him lam	2.600	1.500	800	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ.	1000	500	300	250
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ đến trụ sở phường Noong bua.	900	400	250	150
30	Đường Sùng Phái Sinh				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh điện Thành phố	2.500	1.000	600	350
	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh điện Thành phố đến ngã tư tiếp giáp đường 27m	2.000	800	500	300
	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.000	700	300	200
31	Đường xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba công ty Đô thị đến công ty vật liệu số 2)	1.500	700	350	
	Đường vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất kho xăng dầu	1.500	700	350	
32	Đường rẽ vào trại 1 cũ				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.000	1.400		

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	1.800	900	600	300
33	- Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến cầu treo C4	2.800	1.500	800	400
34	- Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường chinh đến các đường khác				
	- Các đường XD hạ tầng kỹ thật	1.500	800	400	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thật	1.000	600	300	
35	Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm, do công ty cây công nghiệp quản lý)	2.000	1.000	600	
36	Đường Hòa Bình				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân thanh.	2.000	1.000	600	300
	- Đoạn còn lại đến cổng trường dân tộc nội trú	1.500	750	350	200
37	Đường vào trường Chính trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính trị	1.500	500		
38	Đường vào C13				
	- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 12(cầu xi măng) đến hết đất phòng khám đa khoa khu vực	1.000	500	300	150
	- Đoạn từ hết đất phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	750	350	150	100
	- Các đường đã XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2,	750	350	150	100
39	Đường 17,5m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu ô đất, lô đất F2,	2.200			
40	Đường 10m dài 600m song song với đường 17,5m: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất nhà trẻ,	1.800			
	Đường 16m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2,	1.500			
	Đường 10m: Đoạn từ hết đất nhà trẻ song song với đường 16m đến hết đất lô F1,	1.400			

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
41	- Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.,	1.200	600	300	150
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông).	1.200	600	300	150
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (Chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật).	900	500	250	100
42	Các đường còn lại trong khu dân cư.				
	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình.	1000	400	300	200
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình.	2.500			
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	1.500	800	400	250
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1.700	900	500	300
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1800	1000	600	400
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông).	850	400	300	150
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông).	1200	500	400	300
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1000	500	300	150

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1200	600	400	200
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	700	350	200	100
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	850	400	300	200
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	700	350	200	100
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	600	300		
43	- Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				
	- Đường có khổ rộng 36m	3.000			
	- Đường có khổ rộng 22,5m	2.000			
	- Đường có khổ rộng 20,5m	1.900			
	- Đường có khổ rộng 16,5m	1.800			
	- Đường có khổ rộng 13,5m	1.500			
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.300			
44	Đất khu chợ TT 1 (Các mức giá được phê duyệt tại Quyết định số: 670/QĐ-UBND ngày 23/6/2006 Điều chỉnh theo Quyết định giá năm 2008 như sau:				
	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m ²	5.500			
	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m ²	3.500			
	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m ²	2.500			
	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m ²	2.000			
45	Xã Thanh Minh				
a	Trung tâm xã	500	300	200	150
b	Các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Na Lơi.	300	240	180	100
c	Các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nơ.	200	150	70	50
46	Xã Tà Lèng				
a	Trung tâm xã	700	550	450	300
b	Tà Lèng, Kê Lênh, Cùm Noọng Hỏm	320	280	200	120

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
c	Nà Nghè	240	180	100	70
47	Bổ sung Đường vành đai 3(Asean)				
	Đường vành đai 3(Asean): Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam.	2.500	1.000		
	Đoạn: Hết đất khách sạn Him lam đến qua ngã tư Tà lèng 300m (về phía phường Noong Bua)	1.000	500	300	200
	Đoạn: Cách ngã tư Tà lèng 300m (về phía phường Noong bua) đến hết địa phận thành phố	800	400	200	150
48	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (về phía Cảnh sát cơ động)	1.800	900	500	250
49	Đường vào Trung tâm TĐTT:				
	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi đấu	6.000	3.000		
	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	4.000	2.000		

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đ/m²



STT	Loại đất	KV1	KV2	KV3
1	Đất trồng cây hàng năm			
	Hạng 3	42	42	30
	Hạng 4	36	36	20
	Hạng 5	30	30	18
	Hạng 6		20	12
2	Đất nuôi trồng thủy sản			
	Hạng 3	42	42	30
3	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 3	42	42	30
	Hạng 4	36	36	24
	Hạng 5	30	30	18
	Hạng 6		15	12
4	Đất lâm nghiệp			
	Đất rừng sản xuất	3,6	3,6	2,4
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3,6	3,6	2,4
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3,6	1,4	1,2

BẢNG 2. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số: **30** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính 1.000 đ/m²

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1: XÃ VÙNG LÒNG CHẢO				
1	Xã Thanh Xương			
1.1	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực ven đô thị			
1.1.1	QL 279: Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến Km số 83 đối diện nhà ông Cương Loan	5.400	2.000	1.000
1.1.2	QL 279: Đoạn từ Km số 83 đến đường rẽ lên bản Bỏ Hóng	5.000	1.500	1.000
1.1.3	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bỏ Hóng đến Km số 84	4.000	2.000	800
1.1.4	QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300 m	5.000	2.000	800
1.1.5	QL 279: Đoạn từ Km số 84 +300 m Kho vật tư C9	3.500	2.000	800
1.1.6	QL 279: Đoạn từ kho vật tư C9 đến giáp xã Thanh An.	600	300	150
1.2	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn			
1.2.1	Đường đi Pú Tầu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2.2	Đường vào trường tiểu học số 1 Thanh Xương đoạn từ nhà ông Lê đến giáp cổng trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	350	200	100
1.2.3	Đường từ Trường Tiểu học số 1 Thanh Xương đến khu Trung tâm Huyện lỵ mới	250	150	75
1.2.4	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	150	100	50
1.2.5	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	200	150	50
1.2.6	Vị trí đường nội bộ 22,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tầu			250
1.2.7	Vị trí đường nội bộ 10,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tầu			200
1.2.8	Vị trí đường nội bộ 7,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tầu			100
1.2.9	Qui hoạch đấu giá đất khu C17 đường nội bộ 22,5 m			2.000
1.2.10	Qui hoạch đấu giá đất khu C17 đường nội bộ 10,5 m			1.000
1.2.11	Qui hoạch đấu giá đất khu C17 đường nội bộ 7,5 m			500
1.2.12	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	200	100	40
1.2.13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	70	50
1.2.14	Các vị trí khác còn lại trong xã			50



STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng.	600	100	50
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt).	2.500	500	
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	250	75	40
2.4	Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết quán nhà ông Hiến.	250	75	40
2.5	Đoạn từ quán nhà ông Hiến đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	200	75	40
2.6	Đường phía Đông: Từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	80	50	30
2.7	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	80	50	40
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	300	100	60
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
2.10	Các vị trí khác còn lại trong xã			40
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	3.500	1.000	500
	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	4.000	1.000	500
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ Chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ	5.400	2.000	1.400
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	4.000	1.000	700
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến tiếp giáp xã Sam Mứn	250	75	40
3.5	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	5.000	1.500	700
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ			3.000
3.7	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây + đường rẽ vào Đền	1.000	150	50
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	350	100	50
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	500	100	50
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.000	200	50
3.11	Trục đường phía Đông thuộc địa phận xã Noong Hẹt:	100	70	40
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	50	40
3.13	Đất ở các vị trí còn lại trong xã			40
4	Xã Sam Mứn			

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	QL 279: Đoạn từ giáp đất Noong Hẹt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	300	75	40
4.2	QL 279: Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào bãi nghĩa trang ND Pom Lót (đối diện đến hết nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả 2 bên đường.	2.000	300	100
4.3	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào nghĩa trang ND Pom Lót đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông: Ngã đi Điện Biên Đông - hết đất nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2; ngã đi Tây Trang - đến đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Tha)	1.500	200	40
4.4	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nặm).	600	100	40
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nặm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	200	50	40
4.6	QL 279: Đoạn từ cầu bản Ná Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U	100	50	40
4.7	Đường đi ĐBĐ: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2) đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	700	100	40
4.8	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng)	500	75	40
4.9	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	600	100	40
4.10	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp xã Núa Ngam	250	50	40
4.11	Trục đường phía đông Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường) đến giáp trại giam xã Noong Hẹt	200	50	40
4.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
4.13	Các vị trí còn lại trong xã			40
5	Xã Noọng Luống			
5.1	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	180	75	40
5.2	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đồi)	180	75	40
5.3	Đoạn từ giáp nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pòm (Đội 11).	120	75	40
5.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	120	75	40
5.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bửu Văn Ruột	120	75	40
5.6	Ngã tư- bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sóng	120	75	40
5.7	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	120	75	40
5.8	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	120	75	40
5.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	80	50	40
5.10	Các vị trí còn lại trong xã			40
6	Xã Thanh Nưa			

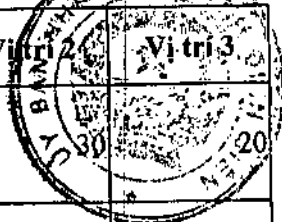


STT	Tên đường phố		Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	QL 12: Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên đến hết công bản Mền (QL 12)	600	150	40
6.2	QL 12: Đoạn từ công bản Mền đến cầu xi măng bản Tàu	120	70	40
6.3	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến giáp xã Mường Pôn	75	50	40
6.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	300	75	40
6.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	40
6.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100m hướng đi bản On	170	50	40
6.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
6.8	Các vị trí còn lại trong xã			40
7	Xã Thanh Luông			
7.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp gianh thành phố đến trường tiểu học Thanh Luông	1.000	300	100
7.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	700	300	100
7.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	150	75	50
7.5	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	75	50	40
7.6	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	100	70	40
7.7	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	250	150	75
7.8	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành phố, về phía tây đến hết nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tự.	300	150	75
7.9	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục vào UBND xã đến cầu Cộng Hoà.	280	150	75
7.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
7.11	Các vị trí còn lại trong xã			40
8	Xã Thanh Hưng			
8.1	Đường nhựa phía Tây Nậm Rốm: Đoạn từ giáp gianh thành phố đến giáp ranh Thanh Chấn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.000	120	50
8.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh	1.200	200	75
8.3	Đường ngã tư C4 Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống, đối diện là đất nhà bà Chén đến hết đội 20	800	100	50
8.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	120	70	50

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.5	Khu trung tâm xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường ngã tư C4 - Lách Cuông đến tiếp giáp vị trí 3 đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã	500	100	50
8.6	Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường nhựa phía Tây Nam Rôm đến hết đội 19	1.000	200	75
8.7	Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100m	400	100	40
8.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	250	100	40
8.9	Trục đường dân sinh đội C4	150	100	40
8.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
8.11	Các vị trí còn lại trong xã			40
9	Xã Thanh Chấn			
9.1	Đường Tây nam Rôm: Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	800	100	40
9.2	Đoạn từ Kho vật tư đến cầu Hoong Bông.	1.000	100	40
9.3	Đường Tây nam Rôm: Đoạn từ cầu Hoong Bông đến giáp gianh đất Thanh Yên.	800	100	40
9.4	Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nam Rôm) đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	200	75	50
9.5	Đoạn từ ngã tư Pa Lách qua cổng UB xã đến kênh thủy nông.	200	75	50
9.6	Đoạn từ ngã tư Pa Lách đến nhà ông Vương đội 14.	150	75	50
9.7	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nam Rôm) qua Na Khưa đến kênh thủy nông.	150	75	50
9.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	75	50
9.9	Các vị trí còn lại trong xã			50
10	Xã Thanh Yên			
10.1	Đường tây Nam Rôm: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn đến cây xăng dầu Tây Bắc (không bao gồm mục 10.3).	600	100	40
10.2	Các đoạn từ ngã ba Noong Cống đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; đi Noong Luống đến giáp Noong Luống; đi Noong Hết đến cầu Nam Thanh	600	100	40
10.3	Ngã tư Tiến Thanh đi các ngã: Về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2, về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quí, về phía Đông đến cầu C9, về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.000	200	40
10.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng Văn Thương; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1	500	100	40

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	200	50	40
10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
10.7	Các vị trí còn lại trong xã			40
Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI				
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp gianh Sam Mừm đến cầu Phú Ngam	75	50	40
1.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	30
1.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50		30
1.4	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	50		30
1.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			30
1.6	Các vị trí còn lại trong xã			30
2	Xã Mường Phăng			
2.1	Đường vào hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến ngã ba đi Nà Tấu	250	50	30
2.2	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến Trường THCS Mường Phăng	100	50	30
2.3	Đường đi Nà Nhạn: Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	50	30	30
2.4	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	60	30	30
2.5	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ Trường THCS Mường Phăng đến ngã ba bản Há II (đi nhà nghỉ Trúc An)	55		30
2.6	Đường vào Hồ Pa Khương: Từ giáp TP Điện Biên Phủ qua ngã ba bản Há II đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	55		30
2.7	Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào Hồ (ngã ba Co Cựm) đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra TP Điện Biên Phủ (ngã ba Trường Mầm non TT)	55		30
2.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		30
2.9	Các vị trí còn lại trong xã			30
3	Xã Nà Tấu			
3.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	120	50	30
3.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.000	100	50
3.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	1.500	100	50
3.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 QL 279 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	400	50	30
3.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.000	100	50

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		30
3.7	Các vị trí còn lại trong xã			30
4	Xã Nà Nhạn			
4.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	300	50	40
4.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	200	50	30
4.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	200	50	30
4.4	QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	200	50	30
4.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	40	30
4.6	Các vị trí còn lại trong xã			30
5	Xã Mường Nhà			
5.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	40	20
5.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	20
5.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ô	70	50	20
5.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ô đến ngầm Na Phay	100	30	20
5.6	Đoạn từ ngầm Na Phay đến ngầm Huổi Lênh	200	60	20
5.7	Đoạn từ ngầm Huổi Lênh đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm	100	30	20
5.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	30	20
5.9	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Mường Lói	50	30	20
5.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	30	20
5.11	Các vị trí còn lại trong xã			20
6	Xã Mường Pôn			
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Nưa đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	100	50	30
6.2	QL 279: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	200	50	30
6.3	QL 279: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	100	50	30
6.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			30
6.5	Các vị trí còn lại trong xã			20
7	Xã Mường Lói			
7.1	Đường Pom Lót- Huổi Puốc: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	30	20
7.2	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu Huổi Hon (bản Na Há)	50	30	20
7.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu Huổi Hon (bản Na Há) đến cầu giáp Đồn Biên phòng 433	50	30	20



STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.4	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đi hướng Sơn La đến hết khu dân cư bản Lối; đi hướng Huổi Puốc đến ngã suối Huổi Na	50		
7.5	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngã suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	30	20
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lối đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	50	30	20
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			20
7.8	Các vị trí còn lại trong xã			20
8	Xã Na U			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến biên giới Việt Nam - Lào	60	30	20
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na U)	60	30	20
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me	60	30	20
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			20
8.5	Các vị trí còn lại trong xã			20
9	Xã Pa Thơm			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	60	30	20
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	60	30	20
9.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	60	30	20
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	60	30	20
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			20
9.6	Các vị trí còn lại trong xã			20

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	KV1	KV2	KV3
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất hạng 3	36	36	36
2	Đất hạng 4	30	30	30
3	Đất hạng 5	24	24	24
4	Đất hạng 6		18	18
II	Đất nuôi trồng thủy sản	24	24	24
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Đất hạng 3	30	30	20
2	Đất hạng 4	24	24	20
3	Đất hạng 5	18	18	10
4	Đất hạng 6		12	8
IV	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất		6	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ		2	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		2	1,5

BẢNG 3. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG NĂM 2011
(Kèm theo quyết định số **30** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Đơn vị tính: 1.000đ/m²)

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường 19,5 m			
1	Lô quần cư số 5	400	150	
2	Lô quần cư số 3			
	Đoạn Từ nhà ông Hiệp đến hết đất nhà ông Thuận	750	250	
	Các ô đất còn lại	500	200	
3	Lô quần cư số 20			
	Từ nhà ông Cường đến hết nhà ông Tiên	750		
	Từ nhà bà Hiền đến hết đất nhà ông Cường (Lân) và các vị trí còn lại	600		
	Lô đất chợ trung tâm (trong nhà, ngoài trời)	450		
4	Lô quần cư số 2			
	Đoạn từ nhà ông Cây đến hết đất nhà ông Cường Nhanh	650	200	
	Đoạn từ nhà ông Sáu Hoa đến hết đất nhà ô. Cường	650	200	
5	Lô quần cư số 9			
	Đường sang Trung tâm y tế - từ nhà bà Thuận đến ô đất số 18	400	250	
II	Đường 16,5 M			
1	Lô quần cư số 8			
	Từ nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Thanh Mai	500	200	
2	Lô quần cư số 1			
	Từ nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Quyên	450	350	
3	Lô quần cư số 9			
	Từ nhà bà Linh đến hết đất nhà ông Quận	480	250	

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Lô quần cư số 6			
	Ô đất của bà Trần Thị Mai	400		
III	Đường 11,5 M			
1	Lô quần cư số 1			
	Từ nhà ô Long (Huyền) đến hết đất nhà ông Văn	350		
2	Lô quần cư số 6			
	Từ nhà bà Lò Mai đến hết đất nhà bà Phượng	200		
IV	Đường nội thị, đường nhánh 5m			
1	Lô quần cư số 3:			
	Dãy 2 (đoạn từ nhà ông Hờ đến hết nhà ông Suốt)	140		
2	Lô quần cư số 20			
	Đôi diện nhà khách	400		
3	Lô quần cư số 2			
	Dãy 2	150		
4	Lô quần cư số 8			
	Dãy 2	180		
5	Lô quần cư số 1			
	Các ô đất còn lại	300	250	
6	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	250		
7	Ngã ba Trung tâm Y tế đến giáp lô 9	250	100	
8	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX	150		
9	Trường THCS Trần Can đến cầu bê tông 1 - Tổ dân cư số 5	250	100	
10	Đường Na Son - Choply hướng Choply (từ nhà nội trú dân nuôi đến km 2)	150		
11	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	150	100	50
12	Các tổ dân cư 1,2,3,4	150	100	50
13	Khu dân cư phía Bắc (QH)	200	150	

BIỂU 2. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Đơn vị tính: 1.000 đ/m²)

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ PHI NHÙ			
	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	200		
	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết nhà ô. Lượng)	250	200	
	Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã theo QH	100	60	48
	Khu vực ngã tư Phi Nhù đi các ngả 100 m	200	50	
	Các bản dọc trục đường liên huyện	150	100	50
	Các bản còn lại xa TT xã	14	9,5	7
2	XÃ MUỜNG LUÂN			
	Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi Chiềng Sơ đến hết cổng trường cấp III, đối diện hết đất nhà ông Hậu, đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuyến nông)	180	120	60
	Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà bà Đôi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	240	180	120
	Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	150	100	50
	Các bản còn lại xa TT xã	14	9,5	7
3	XÃ KEO LÔM			
	Trung tâm UBND xã theo hướng: Keo Lôm - Núa Ngam 500m; Keo Lôm - Trung tâm huyện Điện Biên Đông 800 m; đường rẽ vào bản Trung Súa 500 m)	200	100	
	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hương đến nhà ông Toàn)	250	200	
	Các bản dọc trục đường huyện lộ	120	70	36
	Các bản còn lại xa trung tâm xã	14	9,5	7
4	XÃ PU NHÌ			
	Trung tâm UBND xã (từ nhà công an xã theo trục đường liên huyện đến cổng bản xi măng, theo đường rẽ đi Pu Nhì, Pu Cai đến suối)	150	100	50
	Các bản dọc trục đường huyện lộ	100	70	36

	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
5	XÃ LUÂN GIỚI			
	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tống Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giỏi)	120	70	36
	Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	60	24	18
	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
6	XÃ CHIỀNG SƠ			
	Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 100 m)	120	70	36
	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ)	60	24	18
	- Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
7	XÃ NA SON			
	Trung tâm UBND xã (từ ngãm suối Sư Lư - cầu treo Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	150	120	60
	Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son	60	24	18
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
8	XÃ XA DUNG			
	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600 m, đi Phi Nhừ 300 m, đi Na Son 500 m)	150	120	60
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
9	XÃ PHÌNH GIÀNG			
	Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	120	72	36
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
10	XÃ HÀNG LÌA			
	Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao cá tập thể của bản Hàng Lìa)	120	72	36
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xã TT xã	14	9,5	7
11	XÃ TÌA DÌNH			



	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình C đến hết cổng nước của Trạm y tế xã Tia Đình)	120	18	12
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xa TT xã	14	9,5	7
12	XÃ PÚ HỒNG			
	Trung tâm UBND xã (bám dọc theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ôn)	120	72	36
	Các bản dọc trục đường liên xã	36	18	12
	Các bản còn lại xa TT xã	14	9,5	7
13	XÃ NONG U			
	Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	150	100	60
	Các bản dọc trục đường liên xã	100	72	36
	Các bản còn lại xa TT xã	14	9,5	7

BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đơn vị tính: 1.000 đ/m²)

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, TL, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3: Trung tâm các xã, các bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	Hạng 3	24	18	12
	Hạng 4	18	12	9,5
	Hạng 5	12	9,5	6
	Hạng 6	8	6	3,5
II	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 3	24	20	15
	Hạng 4	15	15	10
	Hạng 5	10	10	8
	Hạng 6	8	8	5
III	Đất lâm nghiệp			
	Đất rừng sản xuất	3,5	2,5	1,5
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1

BẢNG 4. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số: **30** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ



Đơn vị tính: *1000 đ/m²

TT	Khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 12				
1	Từ mốc giới thị trấn Mường Chà đến tiếp giáp nhà Yên Bảo	120	80	40	
2	Đoạn từ nhà Yên Bảo và đối diện tả luy âm đến tiếp giáp nhà bà Chung và ông Nhiều Thúy	450			
3	Đoạn từ nhà ông Mai Triệu, Sơn Lô đến hết nhà ông Kim Tăng và Khánh Như	500			
4	Đoạn từ lối rẽ lên trụ sở UBND huyện và nhà ông Chơ đến hết nhà ông Tuyên và nhà Tâm Mão	400	170	140	110
5	Đoạn từ nhà ông Tuyên và Tâm Mão đến hết hai bên mặt đường tiếp giáp suối bản	370	140	110	90
6	Đoạn từ nhà ông Liên Vân và Thiệp Bên đến hết nhà Vinh Dung và tiếp giáp Suối Nậm Mươn	370	110	45	
7	Đoạn tiếp giáp nhà ông Vinh Dung đến hết mốc lộ giới thị trấn Mường Chà	110	90	40	
II	Đường Nội thị 10m khu A				
1	Đoạn từ nhà ông An Phương, Xa Huân đến hết trường Mầm Non và Mai Triệu	200			
2	Đoạn từ nhà ông Tiến Oanh đến hết nhà Minh Hằng (tả luy dương)	200	150	110	
3	Đoạn từ nhà Vương Lý đến hết nhà Tuấn Chiến (Bên tả luy âm)		170		
III	Đường Vành đai 7m				
1	Đoạn từ nhà ông Khu và Loan Đại đến hết nhà ông Oánh Hiền và Hiền Thu	180	150		
2	Từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến tiếp giáp quốc lộ 12 hai bên mặt đường	170	110		
3	Từ nhà ông Thân Hỷ tiếp giáp cầu bê tông đến đường vành đai 7m đến hết nhà ông Hải Điền (bên tả luy dương)	130	90		
4	Từ nhà ông Xuyên tiếp giáp cầu bê tông đến hết nhà ông Hiền Mùi (tả luy âm)	140	100		
5	Đoạn tiếp giáp cổng phụ chợ trung tâm và trụ sở đội thuế huyện đến hết nhà ông Đình Trung	180			

TT	Khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Đường nội thị 5m				
1	Từ nhà ông Thom Kín - Ông Sương đến hết nhà ông Phương Hờ	100			
V	Khu dân cư Nhà thi đấu				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu phòng văn hóa huyện đến tiếp giáp suối Nậm Mươn			100	
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn				
1	Bản 13 từ Km 00 + 80 đến hết Km 2 đường đi Si Pa Phìn	70	50	30	
2	Cụm dân cư Km 3 đến Km 5 bản 13 đường đi Si Pa Phìn	40	30	20	

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN



STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Trung tâm các xã và trục đường QL, tỉnh lộ			Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng thấp			Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng cao		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Na Sang	40	21	14	15	10	7	11	8	6
2	Mường Mươn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
3	Huổi Lềng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
4	Sa Lông	40	21	14	15	10	7	11	8	6
5	Hừa Ngải	30	15	12	13	8	7	11	8	6
6	Mường Tùng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
7	Sá Tổng	30	20	14	13	9	5	11	8	6
8	Pa Ham	35	21	14	15	10	7	11	8	6
9	Sì pa phìn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
10	Ma Thi Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
11	Phìn Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
12	Chà Nưa	35	21	14	15	10	7	11	8	6
13	Chà tử	25	15	12	13	8	7	11	8	6
14	Nậm Khăn	25	15	12	13	8	7	11	8	6

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ trung tâm các xã bán vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bán vùng cao
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản				
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
4	Hạng 6		10	9
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	27	20	14
2	Hạng 4	22	15	12
3	Hạng 5	17	12	11
4	Hạng 6		10	9
III. Đất Lâm Nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 5. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số: 30 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của UBND Tỉnh Điện Biên)




BIỂU 1. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
A	Xây dựng giá đất khu TĐC Đồi Cao				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu C3 mới (Trạm xăng) đến tiếp giáp khách sạn Lô DL3.	600			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ khách sạn Lô DL3 đến Lô CN4.	670			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Lô CC18 đến Ô CQ1 (Đất bổ sung vào đất thị đội).	870			
4	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Ô CQ1 (Đất bổ sung vào đất thị đội) đến hết nhà máy gạch tuynel.	500			
II	Đường giao thông quy hoạch Đồi Cao				
1	Đường ĐC nối từ đường 142 lên đài phun nước	750			
2	Đường ĐC2; ĐC6; ĐC7; ĐC8; ĐC9; ĐC11; ĐC18.	670			
3	Trục đường xương cá: ĐC3; ĐC4; ĐC5; ĐC10; ĐC19; ĐC20.	600			
4	Đường ĐC13; ĐC14; (ĐC17 Đường lên nam đồi cao); ĐC18B; ĐC19B; ĐC 21.	370			
5	Đường ĐC 20B. Đường ĐC22B.	330			
B	Xây dựng giá đất khu TĐC Chi Lương				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ ô 09 Lô N16 đến Cầu C1 mới.	670			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu C1 mới đến trạm xăng (giáp cầu C3).	810			
II	Đường giao thông quy hoạch Chi Lương				
1	Trục đường xương cá: CL2; CL11; CL7; CL8.	420			
2	Trục đường xương cá: CL1; CL2.	450			
3	Đường vành đai: CL9; CL13.	480			

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Trục đường xương cá: CL2; CL3; CL8;	450			
5	Đường vành đai ven hồ: CL4	600			
6	Trục đường xương cá: CL2; CL13A	670			
7	Trục đường xương cá: CL15; CL14; CL13B; CL16; CL17; CL4A	540			
8	Đường: XD1; XD2; XD3.	450			
C	Xây dựng giá đất khu TĐC Na Lát (Bổ sung của khu TĐC Nậm Cắn)				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 - Lô NN1; NN2; N18 (đoạn từ ô 01 Lô N18 đến kho vật trũng Công an thị xã).	600			
II	Đường giao thông quy hoạch Na Lát				
1	Đường nội thị: NN 2; NN 3; NN 4; NN 5; NN 6; NN7; NN8;	420			
2	Đường vành đai ven hồ: NN 1; NL1	500			
3	Đường XD	420			
D	Xây dựng giá đất khu TĐC Nậm Cắn				
I	Trục đường Tỉnh lộ 142				
1	Đường tỉnh lộ 142 Lô CL1; CL3; CL4; CL6; CL7 (từ ô sinh hoạt cộng đồng CL1 đến giáp trụ sở phường Na Lay).	750			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ trụ sở phường Na Lay đến cầu Nậm Cắn mới. Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ trụ sở phường Na Lay đến nhà sinh hoạt đồng cộng đồng Na Ka (ô CC21).	600			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Nậm Cắn mới đến nhà sinh hoạt đồng cộng đồng Na Ka (ô CC21).	550			
II	Đường giao thông quy hoạch Nậm Cắn				
1	Đường vành đai: NC1; NC2.	630			
2	Đường nội thị: NC3; NC4; NC5; NC6; NC7; NC20.	510			
3	Đường vành đai: NC21.	480			
4	Đường NC18 đến hết nhà máy nước.	400			
5	Đường NC16; NC19; NC22; NC23; Lô NV5; NV9.	330			
6	Đường NC 14	500			
7	Đường NC 12 đoạn từ CC 20 đến nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka.	420			



STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
G	Xây dựng giá đất trục đường Tỉnh lộ 142 khu Lay Nua				
1	Đoạn từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka đến hết địa phận thị xã M'Nong Lay.	400	300	200	100
H	Xây dựng giá đất khu TĐC Cơ Khí (Bản Hóc)				
1	Đường BH 1.	530			
2	Đường BH2; BH3; BH4; BH5; BH6; BH7.	450			
	Xây dựng giá đất mới khu TĐC Cơ Khí				
I	Trục đường Quốc lộ 12 mới				
1(4)	Đoạn từ Cầu Hang Tôm mới đến Cầu Bàn Xá mới.	500			
2	Đoạn từ Cầu Bàn Xá mới đến giáp Bến Xe thị xã.	600			
3(1)	Đoạn từ Bến Xe thị xã đến hết Bệnh viện Đa Khoa.	870			
II	Đường giao thông quy hoạch Cơ Khí				
1	Đường CK11.	900			
2	Đường CK 13; CK 2; CK7	670			
3	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến tiếp giáp công trình dự kiến.	750			
4	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến lô N5 (giáp đường CK8).	900			
5	Đường CK1 đoạn từ tiếp giáp đường ngang CK8 đến trường tiểu học (Ô GD1)	750			
6	Đường CK3 Lô N5, N6; đường CK8.	830			
7	Đường CK3 Lô N3, N4, N1; Đường CK9; CK10; CK14.	750			
8	Đường CK5; CK6; CK12; CK 13	670			
J	Xây dựng giá đất khu TĐC Bản Bắc; Bản Ô				
I	Trục đường Quốc lộ 12				
1	Đoạn từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa đến Cầu Huổi Hái.	450			
2	Đoạn từ tiếp giáp Cầu Huổi Hái đến hết địa phận thị xã M'Nong Lay.	300	250	200	150
II	Đường giao thông quy hoạch Bản Bắc; Bản Ô				
1	Đường N19A; N13A	420			

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường N8B.	360			
K	Xây dựng giá đất trục đường Quốc lộ 6				
1	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 12 mới đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	240	200	160	100

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP



STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị xã
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
II	Đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
III	Đất lâm nghiệp	
	Đất rừng sản xuất	1
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1
	Đất rừng phòng hộ.	1

BẢNG 6. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1: ĐẤT Ờ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI KHU TRUNG TÂM HUYỆN LÝ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên đường loại đường	Đơn giá
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	390
2	Trục đường 18 mét	220
3	Trục đường 13, 15 mét	110

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000, đơn vị m²



STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng thấp		Khu vực 3: Các bản xã, bản còn lại
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2,3	Các vị trí
1	Sín Thầu	40	20	10	10	8	6
2	Sen Thượng	40	20	10	10	8	6
3	Leng Su Sín	40	20	10	10	8	6
4	Chung Chải	60	30	10	10	8	6
5	Mường Nhé	80	40	10	10	8	6
6	Nậm Vĩ	40	20	10	10	8	6
7	Mường Toong	60	30	10	10	8	6
8	Nậm Kè	60	30	10	10	8	6
9	Pá Mý	40	20	10	10	8	6
10	Quảng Lâm	60	30	10	10	8	6
11	Na Cô Sa	40	20	10	10	8	6
12	Pa Tân	40	20	10	10	8	6
13	Chà Cang	60	30	10	10	8	6
14	Nà Khoa	40	20	10	10	8	6
15	Nà Búng	40	20	10	10	8	6
16	Nà Hỳ	60	30	10	10	8	6



BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Loại đất, Hạng đất	Khu vực 1: Nội thị, trung tâm huyện	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	20	20	20
2	Hạng 4	16	16	16
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	6	6
II	Đất trồng cây Lâu năm			
1	Hạng 3	15	15	15
2	Hạng 4	13	13	13
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	5	5
III	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1,5	1,5	1,5
2	Đất có rừng khoanh nuôi bảo vệ	1,5	1,5	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1,5	1,5	1,5

BẢNG 7. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG ẢNG NĂM 2011
(Kèm Quyết định số: **30** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)



BIỂU 1. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI THỊ TRẤN MƯỜNG ẢNG (ĐẤT ĐO THỊ)

Đơn giá tính ~~1.000~~ đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (Đi theo chiều từ xã Ảng tỏ đến chân đèo Tằng quải)			
1.1	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) xã Ảng Tở đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến hết đất Trạm xăng dầu số 9.			
-	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Doanh Nhuận ~ Tổ dân phố 10)	650	390	200
-	Đoạn đường rẽ vào bãi đá đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng – Tổ dân phố 10	800	480	240
-	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết đất Trạm xăng dầu số 9 – Tổ dân phố 9	1.000	600	300
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
-	Đoạn đường từ biên đất Trạm xăng dầu số 9 đến hết đất gia đình ông Đinh Gia Khải (Đường rẽ vào trường Mầm Non Hoa Ban)	1.150	690	350
-	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đinh Gia Khải đến hết đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.500	900	400
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến đường rẽ vào Ảng Nưa			
-	Đoạn từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất Chi cục thuế	1.800	1.080	450
-	Đoạn đường từ biên đất Chi cục thuế đến Ngã ba rẽ vào Ảng Nưa (hết đất nhà ông Đạt Hiền)	2.300	1.380	500
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (Chợ trung tâm thị trấn)	2.300		

STT	TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ấng Nưa (nhà gia đình ông Dương Thái Bình - Tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy + hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng (cổng qua đường km 38+500)			
-	Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ấng Nưa (gia đình ông Dương Thái Bình - Tổ dân phố 5) đến biên đất gia đình nhà ông Nguyễn Văn Sinh.	1.600	960	400
-	Đoạn từ đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (Cổng qua đường)	1.100	660	300
1.7	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (cổng qua đường) đến hết đất Cửa hàng xăng dầu Khánh Loan.			
-	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (cổng qua đường) đến hết đất gia đình bà Xuân Định (đối diện bên kia đường hết đất gia đình bà Lê Thị Sửu)	800	480	240
-	Đoạn từ biên đất gia đình bà Xuân Định đến hết đất Cửa hàng xăng dầu Khánh Loan	650	390	200
2	Từ trục đường Quốc lộ 279 Thị trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho đoạn đường sau:			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang: Từ ngã ba đến hết đất ông Lò Văn Hương			
-	Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7).	2.300	1.610	
-	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến ngàm Thị trấn	1.500	1.050	
-	Đoạn từ ngàm thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ấng Cang (cũ)	400	280	
-	Đoạn từ trụ sở Ấng Cang cũ đến đất gia đình ông Lò Văn Hương - khối bản Hón	300	150	
2.2	Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ giáp đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến đường đi Ấng Nưa.	700	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ấng nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6)	800	560	
2.4	Đoạn đường đi Ấng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 đến ngã ba tổ dân phố 2 (hết đất gia đình nhà ông Thừa)	500	350	
2.5	Đoạn từ ngã ba tổ dân phố 2 đến mốc 364 (Thị trấn - Ấng Nưa)	300	150	



STT	TÊN ĐƯỜNG, LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Đoạn đường giữa trung tâm trụ sở tạm của huyện (Một bên đường là khu H. ủy, một bên là khu Ủy ban)	500	350	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	250	170	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,5,6,7			
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	100	70	
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	120	80	
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	180	120	
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6 +7	140	100	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8,9			
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	120	85	
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	140	100	
2.11	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4,10			
-	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	120	85	
-	Đoạn đường bê tông Tổ dân phố 10	120	75	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	100	70	

BIỂU 2. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN:

Đơn giá tính: 1.000 đ/m²

STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Toàn bộ các bản dọc theo trục đường QL 279	150	100	70
2	Xã Ảng Nưa			
-	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
-	Đoạn đường đi bản Cù: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Cù (gia đình ông Lò Văn Héo)	100	60	30
-	Đoạn đường đi bản Mới : từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	100	60	30
-	Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình ông Lò Văn Ấy bản Bó Mạy)	100	60	30
-	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ấy (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom khối 3 TT	120	90	60
-	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
-	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên Bản)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
3	Xã Ảng Cang			
-	Đoạn đường Thị trấn đi bản Kéo: Từ biên đất gia đình ông Lò Văn Hương đến mố nước (Bản Kéo)	120	80	50
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
4	Xã Ảng Tở			
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		



STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
-	Đoạn đường QL 279 (Từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua) đến biên đất trụ sở xã	200	140	100
5	Xã Búng Lao			
5.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
-	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh)	200	140	100
-	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	350	200	140
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	500	300	150
-	Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	300	180	130
5.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Núi (Bản Xuân Món)	150	100	60
5.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	130	90	50
5.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	100	70	40
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên xã)	50	40	35
-	Các vị trí còn lại	30		
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên xã)	40	30	25
-	Các vị trí còn lại	20		
6	Xã Xuân Lao			
-	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Lao đến đường rẽ vào trụ sở xã	100	70	40
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên xã)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên xã)	40	30	25

STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Các vị trí còn lại	20		
7	Xã Mường Lạn			
-	Từ trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Hiền (Hay) Bản Bon.	70	40	30
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
8	Xã Nậm Lịch			
-	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	65	40	30
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
9	Xã Mường Đăng			
-	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		
10	Xã Ngòi Cáy			
-	Trung tâm xã đến cầu treo bản Búng	65	40	30
-	Các bản vùng thấp:			
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
+	Các vị trí còn lại	30		
-	Các bản vùng cao:			



STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	30	25
+	Các vị trí còn lại	20		

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

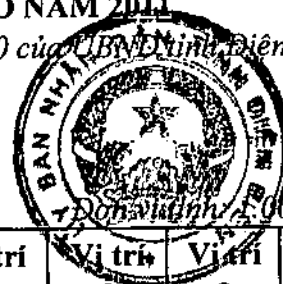
Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: (nội thị trấn)	Khu vực 2: (trục đường QL, TL, TT các xã vùng lòng cháo)	Khu vực 3: (TT các xã vùng ngoài)
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	20	17	15
2	Hạng 4	16	13	10
3	Hạng 5	13	10	8
4	Hạng 6	10	8	6
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	4
4	Hạng 6	5	3	2
III	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	1,5	1,3	0,8
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1,2	1	0,6
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc hộ	1	0,8	0,5

BẢNG 8. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2011


(Kèm theo Quyết định số **30** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ



ST T	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A.	THỊ TRẤN TUẦN GIÁO				
I	Đường QL 6A				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (nhà ông Hạnh phía phải đường + trạm vận tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thăng Lợi)	4.000	2.000	1.000	500
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	4.000	2.000		
3	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều tài trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu Thị Trấn.	3.000	1.500	800	400
4	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	2.500	1.300	700	300
5	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang)	2.000	1.000	500	200
6	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Diệu (cổng qua khe Huổi lướng).	2.000	1.000	500	300
7	Đoạn đường đi thị xã Lay Từ nhà Huyện Hương đến cầu bán Sái	1.500	800	400	200
II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: Từ Quốc lộ 6 đến sân vận động	1.000	600		
2	Đoạn Quốc lộ 6 đến cổng huyện đội	2000	1000	500	200
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bán Chiềng Chung: Từ Quốc lộ 6 đến cầu treo.	800	400	200	150
4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát	800	400	200	150
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi)	600	300	200	150
6	Đường vào Hội trường khối Thăng Lợi: Từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Quân Hà.	800	400	200	150
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ sau nhà ông Đắc đến Nhà ông Thái	800	400	200	150
8	Đường rẽ vào Công ty Thương nghiệp từ Quốc lộ 6 đến hết dãy nhà liền kề sau Công ty	800	400	200	150
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung	800	400	200	150

ST T	Tên đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Đoạn đường rẽ từ Quốc lộ 6A vào hội trường khối Tân Thủy: Từ nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	800	400	200	150
III	Đoạn đường Quốc lộ 279				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Phan Thúy phía trái đường Chi cục Thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến (cầu bản Đông)	3.000	1.500	800	400
2	Đoạn đường từ (cầu bản đông) đến dốc nhà Cường Liễu (chân dốc đỏ)	2.000	1.000	500	200
3	Đoạn đường (chân dốc đỏ) từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phản.	1.500	1.000	500	200
4	Đoạn đường từ nhà Châm Đoàn đến cổng qua đường trước quán nhà Hải Huy khối Đồng Tâm	1.000	500		
5	Đường QL279 từ ngã ba đường mới sang khối Sơn Thủy đến cầu mới nhà ông Chu Văn Hải.	1500	800		
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã				
1	Đường rẽ từ Quốc lộ 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	600	300	200	150
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông: Từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1000	500	400	200
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ Quốc lộ 279 đến nhà Xuân Sang	600	300	200	150
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: Từ Quốc lộ 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	600	300	200	150
5	Đoạn đường rẽ từ Quốc lộ 279 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị	600	300	200	150
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ Quốc lộ 279 đến nhà bà Loan Tiêng	600	300	200	150
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Viêng	600	300	200	150
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ Quốc lộ 279 đến trước nhà ông Dục	600	300	200	150
9	Đoạn đường rẽ từ Quốc lộ 279 (cạnh nhà ông đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	300	150		
V	Đường nội thị				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	600	300		
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non. Nhà Hồng Tĩnh đến nhà bà Thảo	600	300		
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (Khu tập thể Ngân hàng cũ)	1000	700		
4	Đoạn đường từ Quốc lộ 6 đến nhà Tuấn Tuyên, khối Tân Giang	1500	800		
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	600	300		




ST T	Tên đường		Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đoạn đường khối Tân Giang: Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên đến hết nhà bà Lan và từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	300			
7	Dãy một nhà liền kề Công ty TNHH Thương mại Tuấn Giáo (đường huyện đội)	600	300		
8	Đoạn đường từ Quốc lộ 6 cạnh Kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.000	500		
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào	300	150		
10	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bổng, ông Kiêm đến nhà ông Nhở (sau phòng giáo dục)	300	150		
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến nhà ông Giang Phụng	300	150		
12	Đoạn dãy nhà 2 và 3 sau Công ty TNHH Thương mại (trước huyện đội)	300	150		
13	Đoạn đường liền kề sau Kho lương thực	300	150		
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	300	150		
15	Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm hội đường chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	300	150		
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	300	150		
17	Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T40.31	1.500	800		
18	Đoạn đường từ Nhà khách huyện: Từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	300	150		
19	Đoạn đường vào Huổi Háng: Từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	300	150		
20	Đoạn đường sau Trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	300	150		
21	Đoạn đường rẽ lên Tênh Phông đến khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	300	150		
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm), xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn	300	150		
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn	300	150		

BIỂU 2: ĐẤT Ồ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Nưa			
1	Từ cầu ngâm đến ngã ba Minh Thắng	600	300	150
2	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận (đường Pú Nhung)	600	300	150
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	600	300	150
4	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	400	200	
5	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	400	200	100
6	Các bản vùng thấp	100	50	25
7	Các bản vùng cao	50	25	20
II	Xã Quài Cang			
1	Đường QL 6A từ cầu bản Sái đến hết trường cấp I, II Quài Cang	600	300	
2	Đường QL 6A từ giáp Trường cấp I, II Quài Cang đến cổng ngâm bản Hìn	400	200	
3	Các bản vùng thấp	100	50	25
4	các bản vùng cao	50	25	20
III	Xã Quài Tở			
1	Đoạn Quốc lộ 6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	1500	800	500
2	Đoạn Quốc lộ 6A đi Hà Nội từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	800	500	200
3	Các bản vùng thấp	400	200	100
4	các bản vùng cao	100	50	40
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa, công qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biên thị tứ đường đi Mường Lay	500	250	100
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	200	100	50
3	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	200	100	50
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	200	100	50
5	Các bản vùng thấp	80	40	20
6	Các bản vùng cao	40	20	15



STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	250	120	50
2	Các bản vùng thấp	80	40	20
3	Các bản vùng cao	40	20	15
VI	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	300	150	100
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	200	100	50
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	200	100	50
4	Các bản vùng thấp	80	40	20
5	Các bản vùng cao	40	20	15
VII	Xã Chiềng Sinh			
1	Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 (Trường PTTHCS)	500	300	100
2	Các bản vùng thấp	100	60	30
3	Các bản vùng cao	40	20	15
VIII	Các xã còn lại trên địa bàn huyện			
1	Xã Nà Sáy			
a)	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín)	150	100	50
b)	Sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy bản Khong)	150	100	50
c)	Các bản vùng thấp	60	30	20
	Các bản vùng cao	30	20	15
2	Xã Mường Thín			
a)	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	150	100	50
b)	Các bản vùng thấp	60	30	20
c)	Các bản vùng cao	30	20	15
3	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Tỏa Tình, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng	100	50	20
a)	Các bản vùng cao	25	20	10
IX	Các bản ven trục đường Quốc Lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	150	75	50

BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: nội thị trấn	Khu vực 2: trục đường QL, Tỉnh Lộ, trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3: các xã bản vùng sâu, vùng xa
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	36	36	30
2	Hạng 4	30	30	25
3	Hạng 5	24	24	20
4	Hạng 6	18	18	12
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	24	24	15
3	Hạng 5	18	18	10
4	Hạng 6	12	12	8
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 9. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TÀ CHÙA NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên)

BIỂU 1. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ



TT	Tên đường phố, khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên				
	– Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương ánh đến hết đất phòng Công Thương)	850	400	250	200
	– Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công thương đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ trường THPT đến đầu Cầu Dốc Vàng- phía Trại Biên áp).	700	320	200	160
	– Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn- Nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trại y tế thị trấn- giáp đất nhà ông Xuân May đến hết đất nhà Khu Cầm- giáp đất nhà ông Phương ánh).	650	300	200	160
	– Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGDTX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông Xuân May- giáp đường vào Trại y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	450	200	160	130
	– Đoạn 5: Các ô tiết giáp sau chợ Thị trấn	200	100	80	64
2	Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)				
	– Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (Phía nhà Minh Oanh)	800	300	200	160
	– Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	250	120	80	64
3	Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiền Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	80	64
4	Đường số 4: Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Đình (bao gồm cả phía đối diện)				
	– Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: từ đất nhà bà Xuân đến đất nhà Sim Bích)	300	150	80	64
	– Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Đình	250	100	64	48
5	Đường số 5: Từ đất phòng Công thương đến hết đất Bảo hiểm xã hội huyện (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	80	64
6	Đường số 6: Từ đất nhà cũ ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	400	200	120	100
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	200	120	80	64


TT	Tên đường phố, khoảng cách từ số nhà đến số nhà	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	250	180	48	38
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà ái Khà (bao gồm cả phía đối diện).	160	120	80	64
10	Đường số 10: Từ đất nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lực (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
12	Đường số 12: Từ hết đất nhà bà Sìn Thị Phòng (Phúc) đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	80	64
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường Cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được nhà nước đầu tư)	120	80	60	40
15	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	100	60	40	20

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

TT	Tên xã	Đơn vị tính: 1.000 m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
	* Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng			
	– Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	400	120	60
	– Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cải (bao gồm cả phía đối diện)	200	80	40
	– Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	80	30	20
	– Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của Doanh nghiệp Tầm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phới cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	80	40	20
	– Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	80	30	20
	– Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trảm - Biền "Tùa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	50	20	10
	– Các đoạn đường còn lại trong khu tôi định cư Huổi Lực	30	20	10
	* Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng	20	15	10
	* Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng	4	3	2
2	Xã Xá Nhè			
	– Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	50	20	10
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
3	Xã Tá Sìn Thàng			
	– Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	40	15	8
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
4	Xã Mường Đun			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
5	Xã Sính Phình			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	15	10	8
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
6	Xã Trung Thu			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
7	Xã Tủa Thàng			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
8	Xã Tá Phìn			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	10	7	5

TT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Các thôn, bản còn lại	4	3	2
9	Xã Sín Chải			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	- Các thôn, bản còn lại	4	3	2
10	Xã Lao Xả Phình			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	- Các thôn, bản còn lại	4	3	2
11	Xã Huổi Xó			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 250 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	- Các thôn, bản còn lại	4	3	2

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP



STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị thị trần	Khu vực 2: Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, các bản vùng cao
I	Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản			
1	Hạng 3	20	15	10
2	Hạng 4	15	10	8
3	Hạng 5	10	8	5
4	Hạng 6	7	5	3
II	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	15	12	10
2	Hạng 4	12	10	8
3	Hạng 5	8	7	7
4	Hạng 6	6	5	3
III	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	2	1,5	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	2	1,5	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1,5	1

10-10-10

